ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3577 /QĐ-UBND	*Phú Thọ, ngày 30 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/ 5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 và Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 về việc thông qua danh mục các dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh chấp thuận; danh mục các dự án chuyển tiếp tại các Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND ngày 26/8/2019, Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 14/11/2019, Nghị quyết số 21/2019/NQ-HĐND ngày 14/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh; danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh đang còn hiệu lực; danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ chấp nhận;

Theo đề nghị của UBND huyện Cẩm Khê (Tờ trình số 2566/TTr-UBND ngày 23/12/2022) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 935/TTr-TNMT ngày 29/12/2022).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Khê với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 23.392,48 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 17.460,79 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước: 2.880,62 ha).

+ Đất phi nông nghiệp: 5.805,08 ha.

+ Đất chưa sử dụng: 126,61 ha.

(Cụ thể theo Phụ biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

Tổng diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các dự án là 385,81 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích: 348,40 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước: 72,94 ha).

- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích: 37,41 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 716,68 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 693,29 ha.

(Đất chuyên trồng lúa nước: 193,55 ha).

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 3,0 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 20,39 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 7,01 ha, trong đó: đất phi nông nghiệp là 7,01 ha.

(Cụ thể theo phụ biểu 04 kèm theo)

5. Danh mục dự án thực hiện trong năm 2023

Tổng số 176 dự án, trong đó 25 dự án đăng ký mới và 151 dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

(Cụ thể theo phụ biểu 05 kèm theo)

6. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

Tổng số 20 dự án.

(Cụ thể theo phụ biểu số 06 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định; tham mưu thực hiện việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Cẩm Khê có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai và đôn đốc chỉ đạo tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, UBND huyện Cẩm Khê và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- CV NCTH;
- Lưu: VT, TN2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Quyết định số: 3577/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Khê	Xã Cấp Dẫn	Xã Chương Xá	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.392,48**	**1.780,47**	**821,21**	**771,21**	**883,97**	**1.736,92**	**1.131,72**	**1.645,20**	**1.028,90**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***17.460,79***	***634,28***	***688,74***	***636,90***	***575,94***	***1.487,28***	***563,95***	***1.468,89***	***692,94***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.809,40	136,86	253,46	198,01	213,85	239,73	314,98	218,51	368,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.880,62	74,25	67,04	42,57	138,89	73,11	309,93	204,25	329,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.026,76	39,71	109,48	76,33	95,13	250,85	92,21	43,06	53,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.371,94	308,41	102,02	142,59	117,88	393,63	134,18	329,32	205,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.195,66	26,90	51,06	39,95		97,45		203,52	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.627,53	65,51	145,76	126,04	113,42	372,15		615,76	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	152,87	15,64	10,07	8,26					
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	1.345,76	56,71	26,34	52,97	35,66	77,81	22,58	57,02	65,05
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	83,74	0,18	0,62	1,01		55,66		1,70	0,50
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***5.805,08***	***1.142,75***	***128,03***	***133,80***	***293,50***	***249,64***	***515,88***	***175,09***	***331,85***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	199,19	8,11			22,00			0,06	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,72	0,67					0,03		0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	450,00	412,92							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,82	34,82							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,40	7,60	0,09			1,35	1,60	0,26	3,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,97	0,58		2,52	0,63	2,37	37,48	8,87	1,83
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	87,08	14,47				14,54	2,96		9,82
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.089,52	298,19	67,56	66,86	73,59	112,80	114,89	87,59	138,98
	Trong đó:										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Khê	Xã Cấp Dẫn	Xã Chương Xá	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân
-	Đất giao thông	DGT	1.485,25	234,44	47,23	53,43	60,08	91,61	77,45	55,43	97,08
-	Đất thủy lợi	DTL	367,51	32,14	13,94	8,17	8,03	11,55	18,69	22,91	26,96
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,82	0,68		0,15	0,04			0,05	0,07
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,03	2,57	0,11	0,14	0,19	0,09	0,41	0,29	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	56,74	8,44	1,62	1,83	1,57	2,71	4,55	1,64	5,94
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,24	0,31		0,74	0,83	0,50	0,80		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,16	0,60	0,08	0,12	0,12	0,22	0,20	0,10	0,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,32	0,27	0,03	0,03	0,02	0,03	0,11	0,08	0,14
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,88					1,43	0,45		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,39	0,41	0,07	0,08			0,36		0,53
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,22	1,30		0,21	0,29	0,33	0,75	3,54	1,48
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	113,20	13,94	4,21	1,63	1,92	4,07	10,93	3,31	4,48
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	12,76	3,09	0,27	0,33	0,50	0,26	0,19	0,24	1,84
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,56	1,61	0,33	0,61	0,48	0,57	0,82	0,83	0,91
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,46	17,32							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.104,45		38,08	48,55	47,24	55,09	79,55	49,74	84,96
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	145,29	145,29							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,58	4,74	0,16	0,51	0,34	0,32	0,79	0,44	0,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,48	1,34					0,06		0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,63	1,40	0,10	1,09	0,94	0,19	1,30	0,04	2,03
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.069,58	165,30		10,66	66,59	50,47	276,40	21,55	89,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	470,76	28,32	21,71	2,83	81,69	11,94		5,71	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,59	0,07		0,17					0,03
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***126,61***	***3,44***	***4,44***	***0,51***	***14,53***		***51,89***	***1,22***	***4,11***

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ngô Xá	Xã Phú Khê	Xã Phú Lạc	Xã Phượng Vĩ	Xã Sơn Tình	Xã Tạ Xá	Xã Tam Sơn	Xã Thụy Liễu
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**492,18**	**851,03**	**418,59**	**1.574,82**	**839,23**	**831,31**	**782,15**	**507,23**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***374,52***	***680,63***	***308,83***	***1.338,94***	***604,60***	***652,49***	***670,68***	***416,53***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	110,33	177,65	141,06	268,93	197,69	222,37	141,87	91,68
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	55,88	97,07	66,63	209,53	20,69	156,68	104,17	78,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	75,36	124,25	61,20	128,26	63,53	39,05	67,76	106,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	138,58	153,60	85,15	428,86	190,28	270,83	220,84	95,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		19,19		111,80	27,58	36,82	8,75	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15,28	140,21		361,86	51,27	49,44	187,90	50,36
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5,06	6,30		15,21	11,10		16,27	3,45
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	34,56	65,73	21,42	31,58	62,06	33,98	43,56	71,00
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,41			7,65	12,19			0,55
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***117,64***	***170,39***	***107,24***	***233,51***	***231,06***	***176,70***	***110,58***	***89,24***
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP		3,83			15,75			
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				0,35	0,88	0,34		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,82	1,46			2,02	0,42		0,33
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX		15,05	3,75		3,82			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	52,42	60,58	45,85	93,62	142,18	85,71	53,56	48,75
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ngô Xá	Xã Phú Khê	Xã Phú Lạc	Xã Phượng Vĩ	Xã Sơn Tình	Xã Tạ Xá	Xã Tam Sơn	Xã Thụy Liễu
-	Đất giao thông	DGT	40,63	40,79	31,42	69,52	61,86	50,84	35,06	30,45
-	Đất thủy lợi	DTL	2,78	14,04	7,23	8,57	73,71	22,77	10,93	10,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07			0,27			0,12	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,22	0,15	0,14	0,08	0,10	0,13	0,11	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,59	1,89	1,28	3,11	1,82	2,56	1,62	1,83
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,32		0,29	0,33		0,38	1,17	0,73
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09	0,12	0,10	0,18	1,08	0,10	0,10	0,14
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,05	0,04	0,04	0,07	0,06	0,03	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,06		0,13			0,11		0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,11	0,45	0,67	1,41	0,72	3,25	0,74	0,24
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,18	3,10	4,23	9,76	2,12	4,44	3,12	3,30
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	0,32		0,32	0,32	0,71	1,10	0,57	0,90
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,39	0,53	0,55	0,79	0,80	1,22	0,84	0,32
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	42,81	30,22	35,14	55,21	48,37	60,87	33,75	36,00
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,37	0,38	0,30	0,55	0,34	0,43	0,36	0,18
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								0,02
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		0,54	0,16	0,46	0,02		0,03	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,04	41,52	21,49	26,39	15,38	13,13	1,14	3,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	9,79	16,28		56,14	1,33	14,58	20,90	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,17			
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***0,02***	***0,01***	***2,52***	***2,37***	***3,57***	***2,12***	***0,89***	***1,46***

Phụ biểu 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Bán	Xã Văn Khúc	Xã Xương Thịnh	Xã Yên Dưỡng	Xã Yên Tập
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**1.990,29**	**304,67**	**890,50**	**1.185,25**	**955,27**	**574,71**	**1.011,74**	**383,91**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***1.621,11***	***217,82***	***566,09***	***995,69***	***820,90***	***433,90***	***737,94***	***271,20***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	291,29	117,21	181,57	220,79	190,79	158,01	246,37	108,33
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	220,58	11,98	174,05	177,83	62,10	62,74	65,83	76,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	221,61	43,28	182,92	32,23	39,92	30,21	23,58	26,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	275,07	37,40	96,35	107,76	168,58	104,08	160,84	104,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	180,65			222,89	66,37		102,73	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	563,45	4,84		349,86	185,02	72,82	156,58	
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	7,25			52,72	0,42	1,12		
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	88,73	14,65	105,25	61,88	170,22	66,73	47,84	32,43
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,44		0,28		2,05		0,19
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***349,96***	***86,85***	***320,33***	***186,41***	***132,14***	***140,01***	***272,11***	***110,37***
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP							149,44	
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						37,08		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,13		0,25	0,85	0,38			0,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,38		0,93	2,61	4,46	0,92		0,34
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	7,75		0,53		2,62	8,77	2,33	0,67
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	98,56	40,99	107,72	94,97	61,67	50,52	49,39	42,57
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Bán	Xã Văn Khúc	Xã Xương Thịnh	Xã Yên Dưỡng	Xã Yên Tập
-	Đất giao thông	DGT	82,00	30,76	83,71	67,33	45,26	32,68	38,10	28,09
-	Đất thủy lợi	DTL	6,10	6,76	10,36	18,74	7,68	11,58	6,36	6,56
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,32	0,05						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,15	0,13	0,17	0,06	0,12	0,07	0,11	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,98	0,76	2,65	1,73	1,56	1,29	1,38	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,12			1,49	0,20			1,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,09	0,08	0,29	0,14	0,20	0,52	0,14	0,15
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,02	0,03	0,04	0,06	0,03	0,05	0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12		0,07	0,16	0,11	0,07		0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,32	0,35	2,21	0,02		0,37	0,38	3,08
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,86	1,96	8,10	4,82	6,21	3,68	2,74	2,09
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH	0,48	0,11	0,12	0,42	0,30	0,21	0,16	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,95	0,35	0,73	0,52	0,43	0,19	0,43	0,36
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14							
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	73,67	26,85	77,54	42,34	48,23	23,31	33,30	33,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11	0,27	0,28	1,17	0,14	0,22	0,16	0,22
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,30	0,02	0,84	0,80	0,56	0,19	0,55	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	41,28	3,53	131,51	11,73	13,65	14,65	6,93	32,34
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	119,54	14,84		31,42		4,16	29,58	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,15							
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***19,22***		***4,08***	***3,15***	***2,23***	***0,80***	***1,69***	***2,34***

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Khê	Xã Cấp Dẫn	Xã Chương Xá	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***348,40***	***136,46***	***7,59***	***12,40***	***6,21***	***4,77***	***13,89***	***7,53***	***5,49***
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	91,06	18,23	6,82	3,57	4,58	4,49	5,65	0,74	3,07
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	72,94		6,82	3,57	4,78	4,40	5,65	0,74	3,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	58,32		0,77	8,83	1,62	0,28	2,60	6,52	2,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60,00	23,44			0,01		1,79		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	104,15	78,13							
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	34,87	16,66					3,85	0,27	
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***37,41***	***26,76***	***0,13***			***0,60***	***0,04***		***0,50***
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,00	1,00							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,79	0,56							
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	2,08	2,08							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,84	8,49	0,13			0,13	0,04		0,50
	Trong đó:										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Khê	Xã Cấp Dẫn	Xã Chương Xá	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân
-	Đất giao thông	DGT	3,98	2,10	0,08			0,05			0,30
-	Đất thủy lợi	DTL	8,09	5,39	0,05			0,08	0,04		0,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	0,03							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,02								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40	0,12							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,10								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,90	0,85							
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	0,32								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,19	0,12							
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,57								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,56	8,56							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20	0,10							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,24								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,56								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	8,35	5,82				0,47			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,03	0,03							

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ngô Xá	Xã Phú Khê	Xã Phú Lạc	Xã Phượng Vĩ	Xã Sơn Tình	Xã Tạ Xá	Xã Tam Sơn	Xã Thụy Liễu
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***4,77***	***5,20***	***11,76***	***12,52***	***9,34***	***16,89***	***6,73***	***10,41***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,11		2,18	0,49		5,58	1,71	7,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	0,06	4,33	2,18	1,49		6,58	1,66	7,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50		8,74	2,71	1,00		0,54	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,09	5,20	0,84	0,25	0,78	6,06		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				8,02	7,50	0,55		0,16
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,07			1,05	0,06	4,70	4,48	1,30
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***0,16***	***1,45***	***0,01***	***0,39***	***0,30***	***0,27***	***0,21***	***0,12***
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,23						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,16	0,23	0,01	0,39	0,30	0,27	0,15	0,10
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ngô Xá	Xã Phú Khê	Xã Phú Lạc	Xã Phượng Vĩ	Xã Sơn Tình	Xã Tạ Xá	Xã Tam Sơn	Xã Thụy Liễu
-	Đất giao thông	DGT	0,01	0,05	0,01	0,35	0,30			
-	Đất thủy lợi	DTL				0,04				0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,15	0,13						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						0,10		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD		0,05						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH						0,17	0,15	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,03						0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,10						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		0,50					0,06	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,36						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Bán	Xã Văn Khúc	Xã Xương Thịnh	Xã Yên Dưỡng	Xã Yên Tập
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***5,35***	***5,33***	***2,28***	***8,58***	***11,61***	***33,60***	***8,86***	***0,83***
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,34	5,01	0,76	5,88	2,44	7,16	3,71	0,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	0,34	5,22	0,76	5,88	2,44	0,72	3,71	0,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,76	0,32	0,88	2,20	9,07	3,03	0,29	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN			0,60	0,36	0,10	11,62	4,86	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						9,79		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,25		0,04	0,14		2,00		
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1,70***	***0,05***	***1,21***	***0,34***		***3,17***		
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				0,00				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT		0,05	1,09	0,34		1,46		
	Trong đó:									
-	Đất giao thông	DGT		0,05		0,34		0,34		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Bán	Xã Văn Khúc	Xã Xương Thịnh	Xã Yên Dưỡng	Xã Yên Tập
-	Đất thủy lợi	DTL			1,09			1,10		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						0,02		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			0,02					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						1,57		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,10			0,14		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,70							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Khê	Xã Cấp Dẫn	Xã Chương Xá	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**693,29**	**340,58**	**12,26**	**16,98**	**7,85**	**18,65**	**26,35**	**11,15**	**8,55**
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	239,52	109,76	10,94	3,57	4,78	14,37	15,21	2,56	4,52
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	193,55	77,30	10,94	3,57	4,78	13,90	15,21	2,56	4,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	147,92	31,13	0,77	12,96	1,87	3,43	3,59	7,65	3,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,75	68,11	0,55	0,45	0,97	0,65	2,99	0,67	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	139,11	108,34			0,15				
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	45,99	23,24			0,08	0,20	4,56	0,27	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**3,00**	**0,30**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,30**	**0,10**	**0,30**
	Trong đó:										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	3,00	0,30	0,10	0,10	0,10	0,10	0,30	0,10	0,30
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*									
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**20,39**	16,12	0,13			0,45	0,13		0,50

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ngô Xá	Xã Phú Khê	Xã Phú Lạc	Xã Phượng Vĩ	Xã Sơn Tình	Xã Tạ Xá	Xã Tam Sơn	Xã Thụy Liễu
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**5,42**	**10,91**	**15,32**	**14,86**	**50,92**	**20,47**	**7,95**	**11,76**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,11	5,03	2,18	1,89	8,06	8,06	2,11	8,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	0,06	5,03	2,18	1,89	1,56	8,06	2,06	8,54
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,50	0,03	11,10	2,71	29,94	0,22	0,68	1,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,74	5,85	1,99	0,90	1,00	6,88	0,68	0,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				8,02	11,32	0,55		0,16
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,07		0,05	1,34	0,60	4,76	4,48	1,32
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	0,02	0,05	0,01	0,16	0,03	0,27	0,26	0,21

Phụ biểu 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Bán	Xã Văn Khúc	Xã Xương Thịnh	Xã Yên Dưỡng	Xã Yên Tập
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**13,55**	**5,99**	**4,95**	**15,06**	**12,16**	**47,86**	**9,31**	**4,43**
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,93	5,22	1,71	10,94	2,44	7,16	3,71	1,72
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	4,93	5,22	1,71	10,94	2,44	0,72	3,71	1,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,74	0,32	0,99	2,27	9,07	14,58	0,29	2,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,14	0,45	1,05	1,02	0,55	13,40	5,31	0,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,06			0,49		10,02		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,68		1,20	0,34	0,10	2,70		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**	**0,10**
	Trong đó:									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*								
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	1,70	0,10		0,25				

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Khê	Xã Cấp Dẫn	Xã Chương Xá	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***									
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*									
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***7,01***	***4,96***			***0,02***				
	Trong đó:										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,42	2,73							
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03	0,03							
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,20								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,88	0,78			0,02				
	Trong đó:										

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Cẩm Khê	Xã Cấp Dẫn	Xã Chương Xá	Xã Điêu Lương	Xã Đồng Lương	Xã Hùng Việt	Xã Hương Lung	Xã Minh Tân
-	Đất giao thông	DGT	1,49	0,62							
-	Đất thủy lợi	DTL	0,23				0,02				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,16	0,16							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,42	1,42							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ngô Xá	Xã Phú Khê	Xã Phú Lạc	Xã Phượng Vĩ	Xã Sơn Tình	Xã Tạ Xá	Xã Tam Sơn	Xã Thụy Liễu
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***								
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***					***0,17***			***0,06***
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT					0,17			
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Ngô Xá	Xã Phú Khê	Xã Phú Lạc	Xã Phượng Vĩ	Xã Sơn Tình	Xã Tạ Xá	Xã Tam Sơn	Xã Thụy Liễu
-	Đất giao thông	DGT								
-	Đất thủy lợi	DTL					0,17			
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								0,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 (tiếp)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Bán	Xã Văn Khúc	Xã Xương Thịnh	Xã Yên Dưỡng	Xã Yên Tập
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***								
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*								
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***0,24***		***0,87***			***0,69***		
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						0,69		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,20							
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,04		0,87					
	Trong đó:									

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
			Xã Tiên Lương	Xã Tùng Khê	Xã Tuy Lộc	Xã Văn Bán	Xã Văn Khúc	Xã Xương Thịnh	Xã Yên Dưỡng	Xã Yên Tập
-	Đất giao thông	DGT			0,87					
-	Đất thủy lợi	DTL	0,04							
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD								
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ biểu 05. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023 huyện Cẩm Khê

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị tính: Ha

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
A	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2023 (25 công trình dự án, với tổng diện tích 26,11 ha)**	**26,11**		**26,11**			
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**						
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**26,11**		**26,11**			
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***	***10,70***		***10,70***			
	Đất xây dựng cơ sở y tế	**0,61**		**0,61**			
1	Mở rộng Trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	0,16		0,16	CLN 0,1 ha; DGT 0,06 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
2	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện đa khoa huyện Cẩm Khê	0,15		0,15	CLN	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
3	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải y tế, thuê khoán chi phí vận hành tại trung tâm y tế huyện Cẩm Khê	0,30		0,30	CLN	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	**1,17**		**1,17**			
4	Xây dựng trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	1,17		1,17	LUA (0,85 ha); NTS (0,32 ha)	Khu Tranh Ngô, Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
	Đất công trình năng lượng	**0,13**		**0,13**			
5	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện hạ áp khu vực huyện Cẩm Khê, Yên Lập năm 2023	0,05		0,05	LUA 0,02 ha; HNK 0,03 ha	Xã Văn Khúc, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
		0,03		0,03	LUA 0,01 ha; HNK 0,02 ha	Xã Phượng Vỹ, huyện Cẩm Khê	
		0,05		0,05	LUA 0,02 ha; HNK 0,03 ha	Xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê	
	Đất cơ sở tôn giáo	**0,92**		**0,92**			
6	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ của giáo họ Tân Tiến, xã Ngô Xá, huyện Cẩm Khê	0,25		0,25	BHK (0,20 ha); LUA (0,05 ha)	Khu Xóm Tri, xã Ngô Xá	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
7	Xây dựng nhà thờ giáo họ Tân Phong	0,20		0,20	CLN (0,19 ha); DGT(0,01 ha)	Khu Xóm Thịnh, xã Ngô Xá	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
8	Xây dựng nhà thờ và các công trình phụ trợ của giáo họ Tân Tiến, xã Ngô Xá, huyện Cẩm Khê	0,20		0,20	NHK 0,20 ha	Khu Đồn Điền, xã Ngô Xá	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
9	Mở rộng chùa Vân Sơn	0,27		0,27	LUC 0,07 ha; NTS 0,01 ha; BHK 0,13 ha; SON 0,06 ha	Xã Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đất chợ	**1,05**		**1,05**			
10	Xây dựng hạ tầng chợ nông thôn xã Điêu Lương	0,50		0,50	RST 0,15 ha; BHK 0,12 ha; CLN 0,21 ha; DGT 0,02 ha	Khu Huân Trầm 2, xã Điêu Lương	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
11	Xây dựng hạ tầng chợ mới xã Tam Sơn	0,55		0,55	LUA 0,5 ha; NTS 0,05ha	Khu Tranh Ngô, xã Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
	Đất sinh hoạt cộng đồng	**0,10**		**0,10**			
12	Nhà văn hóa khu Gò Vầu	0,10		0,10	BHK	Khu Gò Vầu, Xã Tam Sơn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
	Đất ở tại nông thôn	**6,72**		**6,72**			
13	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Cây Chay xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,73 ha; DGT 0,58 ha; DTL 0,15 ha)	1,45		1,45	LUA 1,2 ha; BHK 0,17 ha; DGT 0,08 ha; DTL 0,05 ha	Xã Cấp Dẫn	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
14	Khu dân cư nông thôn mới tại khu An Phú (Xóm Soi 2), xã Yên Tập, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,35 ha; DGT 0,28 ha; DTL 0,07 ha)	0,70		0,70	BHK	Xã Yên Tập	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
15	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực Đồng Na Phá, xã Minh Tân, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 1,75ha; DGT 1,40 ha; DTL 0,35 ha)	3,50		3,50	LUA 3,1 ha; DGT 0,30 ha; DTL 0,10 ha	Xã Minh Tân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
16	Khu dân cư nông thôn mới tại trường tiểu học cũ, Hố Ban khu Đồn Điền, xã Ngô Xá, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,11 ha; DGT 0,09 ha; DTL 0,02 ha)	0,22		0,22	DGD 0,15 ha; NTS 0,07 ha	Xã Ngô Xá	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
17	Khu dân cư nông thôn mới tại Cổng Sử khu 7, Xã Tùng Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,43 ha; DGT 0,34 ha; DTL 0,09 ha)	0,85		0,85	LUA 0,72 ha; BHK 0,13 ha	Xã Tùng Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
2.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***	***4,60***		***4,60***			
	Đất thương mại, dịch vụ	**1,59**		**1,59**			
18	Cửa hàng thương mại dịch vụ tổng hợp và buôn bán vật liệu xây dựng	0,45		0,45	LUA 0,4 ha; MNC 0,03 ha; DGT 0,01 ha; DTL 0,01 ha	Khu Cửa Miếu, xã Sơn Tình	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
19	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	0,33		0,33	LUA	Xã Sơn Tình	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
20	Showroom nội thất và kinh doanh Vật liệu xây dựng	0,15		0,15	LUA 0,09 ha; HNK 0,06 ha	Xã Minh Tân	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
21	Xưởng sản xuất cơ khí ô tô Ngọc Thành của Công ty TNHH MTV Ngọc Thành	0,13		0,13	SKC	Xã Hưng Lung	QĐ số 2504/QĐ-UBND ngày 22/9/2022 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
22	Thu hồi, chuyển mục đích và đấu giá QSD đất TMDV tại khu đất công ích thu hồi của UBND xã Hùng Việt quản lý	0,53		0,53	HNK 0,52 ha; DGT 0,01 ha	Xã Hùng Việt	Văn bản số 216/UBND-KTN ngày 20/01/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc UBND huyện Cẩm Khê đề nghị đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ đối với khu đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích do UBND xã Hùng Việt quản lý tại xã Hùng Việt
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	**3,01**		**3,01**			
23	Sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	2,52		2,52	BHK 2,43 ha; DGT 0,09 ha	Xã Chương Xá	Văn bản 2462/UBND-KTN ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê
24	Cơ sở may gia công tại xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	0,49		0,49	RSX	Khu Bãi Danh, xã Văn Bán	QĐ số 1948/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 v/v chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; NQ 05/NQ-HDND ngày 115/7/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ v/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
2.3	***Các khu vực sử dụng đất khác***	***10,81***		***10,81***			
25	Chuyển mục đích đất ở trong khu dân cư các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	10,81		10,81	CLN	TT Cẩm Khê 3,06 ha; Phú Khê 0,24 ha; Xương Thịnh 0,25 ha; Sơn Tình 0,25 ha; Cấp Dẫn 0,3 ha; Tùng Khê 0,3 ha; Tạ Xá 0,22 ha; Hương Lung 0,75 ha; Minh Tân 0,4 ha; Văn Bán 0,14 ha; Yên Tập 0,29 ha; Phú Lạc 0,41 ha; Thuỵ Liễu 0,21 ha; Ngô Xá 0,3 ha; Chương Xá 0,63 ha; Văn Khúc 0,16 ha; Tam Sơn 0,21 ha; Phượng Vĩ 0,2 ha; Hùng Việt 0,23 ha; Yên Dưỡng 0,21 ha; Điêu Lương 0,32 ha; Đồng Lương 0,45 ha; Tuy Lộc 0,2 ha; Tiên Lương 1,04 ha	Quyết định số 2199/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030; Đơn đăng ký nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân
B	**CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM KẾ HOẠCH 2022 (151 công trình dự án, với tổng diện tích 950,26 ha)**	**950,26**	**155,31**	**794,95**			
1	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**	**552,47**	**139,62**	**412,85**			
1.1	***Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh***	***0,18***		***0,18***			
	Đất quốc phòng	**0,18**		**0,18**			

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
1	Mở rộng BCHQS huyện Cẩm Khê	0,18		0,18	ODT(0,05 ha); NTS(0,094 ha); CLN(0,006 ha); DGD(0,02 ha); DGT(0,006 ha); DTL(0,005 ha).	Khu 7, TT Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)	Quyết định số 2481/QĐ-UBND ngày 12/10/2015 của UBND huyện Cẩm Khê về việc thu hồi đất để thực hiện dự án
1.2	***Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng***	***552,29***	***139,62***	***412,67***			
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất	**552,29**	**139,62**	**412,67**			
	Đất khu công nghiệp	**450,00**	**139,62**	**310,38**			
2	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	149,87	42,77	107,1	LUA(30,96ha); BHK(3,43 ha); ODT(3,21 ha); CLN(19,09ha); RSX(42,09 ha); NTS(1,92 ha); DGD (0,10 ha); NTD(0,84 ha); DGT(2,39ha); DTL(1,56 ha); SKC(1,51 ha).	Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Văn bản số 4773/UBND-KTTH ngày 23/10/2017 về việc triển khai thực hiện chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ của Thủ tướng Chính phủ
		102,87	60,85	42,02	LUA(4,95 ha); BHK(3,88 ha); CLN(19,06 ha); NTS(7,41 ha); TSC(0,10 ha); BCS(0,23 ha); ODT(2,30 ha); DGT(0,75 ha); DTL(0,47 ha), MNC(2,82 ha); DSH(0,04 ha); NTD(0,01ha)	Xã Sai Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	
		144,18	20,00	124,18	LUA(21,10 ha);BHK(8,54 ha); ODT(3,00 ha); CLN(8,00 ha); RSX(63,15 ha); NTS(5,30 ha); DSH (0,08 ha); MNC(3,00 ha) DGT(6,01 ha); DTL(3,50 ha), BCS(2,50 ha).	Xã Sơn Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	
		53,08	16,00	37,08	LUA(4,70 ha); BHK(7,00 ha); CLN(9,64 ha); NTS(2,50 ha); DGT(1,61 ha); DTL(0,80 ha); BCS(0,69 ha); RSX(8,50 ha); ONT(1,50 ha);TIN(0,14 ha).	Xã Xương Thịnh	
	Đất giao thông	**102,29**		**102,29**			
3	Dự án đường nối QL32C với khu Công nghiệp Cẩm Khê	8,62		8,62	LUA (5,39 ha); BHK (0,50 ha) CLN (0,02 ha) NTS (0,61 ha) ONT (1,04 ha) DGT (0,69 ha) DTL (0,10 ha); MNC (0,21 ha); NTD (0,04 ha); BCS (0,02 ha).	Huyện Cẩm Khê	Văn bản số 1534/TTg-CN ngày 11/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
4	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	93,67		93,67	LUA 34,57 ha; CLN 9,10ha; HNK 14,35 ha; ONT 3,00 ha; DGD 0,13 ha; NTD 0,05 ha; SON 0,50 ha; TSC 0,10 ha; MNC 0,36 ha; RSX 15,00 ha; SKC 0,23 ha; NTS 8,00 ha; DSH 0,05 ha; DDT 0,30 ha; DVH 0,03 ha; DCS 0,10 ha; BCS 0,60 ha; DGT 5,00 ha; DTL 2,00 ha; TIN 0,10 ha; TON 0,10 ha	huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
2	**Các công trình, dự án còn lại**	**397,79**	**15,69**	**382,10**			
2.1	***Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất***	***365,66***	***14,89***	***350,77***			
	Đất giao thông	**54,20**		**54,20**			
5	Cải tạo nâng cấp đường giao thông tuyến Phú Lạc - Đồng Lạc	5,39		5,39	LUA 0,71 ha; RSX 0,55 ha; BHK 4,13 ha	Xã Phú Lạc, Yên Tập, Tạ Xá, Hương Lung, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
6	Đường tránh thị trấn Cẩm Khê đoạn từ quốc lộ 32C đến đường tỉnh 313	13,34		13,34	ONT 0,07 ha; CLN 1,01 ha; NTS 0,20 ha; HNK 8,95 ha; RSX 1,35 ha ; LUA 0,71 ha; DYT 0,02 ha; DGT 0,73 ha; DTL 0,30 ha	Xã Xương Thịnh, thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
7	Dự án Đường từ Quốc lộ 32C vào khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (đoạn từ nút 12 đến nút 19)	9,63		9,63	LUA 2,13 ha; CLN 7,50 ha	Xã Thanh Nga (nay là thị trấn Cẩm Khê)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
		0,38		0,38	LUA	Xã Sai Nga (nay là thị trấn Cẩm Khê)	
		0,44		0,44	LUA 0,36 ha; RSX 0,07 ha; HNK 0,01 ha	Xã Sơn Nga (nay là thị trấn Cẩm Khê)	
8	Đường nối thị xã Phú Thọ qua Cẩm Khê đến huyện Yên Lập (kết nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 32C đi Yên Bái, quốc lộ 70B đi (Hòa Bình)	7,76		7,76	LUA 2,90 ha; CLN 4,86 ha	Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
9	Xây dựng Cầu Phượng Vĩ mới tại km5+500 đường tỉnh 321C, thuộc địa bàn huyện Cẩm Khê	1,40		1,40	LUA 0,20 ha; HNK 1,20 ha	Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
10	Dự án cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cỏ huyện Cẩm Khê	11,59		11,59	LUA(3,14 ha); BHK (2,20 ha); NTS (0,34 ha); CLN (0,50 ha); ONT (1,29 ha); SKC (0,01 ha); SKX (0,05 ha); DGD (0,01 ha); DSH (0,02 ha); TIN (0,01 ha); SON (0,18 ha); DGT (18,93 ha); DTL (1,04 ha); BCS (0,87 ha)	Xã Tạ Xá, Hương Lung, Sơn Tình, Tình Cương, Yên Tập, Phú Lạc, Đồng Lương, Điêu Lương, Yên Dưỡng	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Thông báo số 217/TB-UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án
11	Xử lý điểm đen tai nạn giao thông tại Km43+00/QL.32C (nút giao giữa QL.32C và QL.32C cũ – đường vào thị trấn Cẩm Khê)	0,94		0,94	LUA 0,03 ha; BHK 0,11 ha; DGT 0,76 ha; DTL 0,04 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Thông báo số 116/TB-UBND ngày 11/8/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất dự án
12	Cải tạo sửa chữa đoạn Km0 - Km3+52 ĐT313C	3,00		3,00	BHK 1,00 ha; CLN 2,00 ha	Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13	Cải tạo, sửa chữa đường tỉnh 321C (đoạn km0 - km4+500)	0,33		0,33	LUA	Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
	Đất thủy lợi	**71,62**		**71,62**			
14	Dự án Trạm bơm tiêu cho các xã Sai Nga, Sơn Nga, Thanh Nga và thị trấn Sông Thao huyện Cẩm Khê	13,19		13,19	LUA 7,10 ha; HNK 6,09 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
15	Dự án xây dựng hạ tầng vùng nuôi thủy sản bền vững thuộc các xã Sơn Tình, Tạ Xá, Phú Khê, huyện Cẩm Khê	12,55		12,55	LUA(9,05 ha); BHK(0,29 ha); CLN(0,17 ha); NTS(0,06 ha); BCS(0,02 ha); DGT(0,72 ha); DTL(2,23 ha); ONT(0,01 ha)	Các xã: Sơn Tình, Tạ Xá, Phú Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021; Quyết định số 4549/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án trên địa bàn xã Sơn Tình; Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án trên địa bàn xã Tạ Xá; Quyết định số 3420/QĐ-UBND ngày 18/11/2019 về việc thu hồi đất thực hiện dự án trên địa bàn xã Phú Khê
16	Dự án cải tạo, nâng cấp hồ Đát Dội, hồ Dộc Gạo, huyện Cẩm Khê	2,00		2,00	LUA(0,20 ha); BHK(0,25 ha); CLN(0,31 ha); BCS(0,02 ha); RSX(0,52 ha); NTS (0,08 ha); DGT(0,23ha); DTL(0,39 ha)	Xã Điêu Lương; Xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
17	Dự án thành phần Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) (Triển khai thực hiện Hồ Ban huyện Cẩm Khê)	2,50		2,50	BHK(0,54 ha); CLN(0,69 ha); NTS(0,15 ha); ONT(0,03 ha); BCS(0,04); RSX(0,06); DGT(0,99).	Đập Hồ Ban, Xã Tiên Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
18	Hệ thống kênh mương hồ Ngòi Giành, tỉnh Phú Thọ	6,83		6,83	LUA(1,74 ha); RSX (0,07 ha); BHK(5,02 ha)	Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
19	Dự án trạm bơm tiêu Sơn Tình huyện Cẩm Khê	33,50		33,50	LUA(3,50 ha); BHK(28,94ha); CLN (0,02 ha); NTS (0,54 ha); BCS (0,15 ha); DGT (0,35 ha)	Xã Sơn Tình	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho các xã: Tam Sơn, Văn Bán, Tùng Khê, Cấp Dẫn, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ	0,45		0,45	LUA 0,05 ha; RSX 0,3 ha; CLN 0,09 ha; SON 0,01 ha	Các xã: Tam Sơn, Văn Bán, Tùng Khê, Cấp Dẫn và thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
21	Xây dựng hệ thống đường ống nối tiếp từ công trình đập Ngòi Lao để cấp nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện Cẩm Khê	0,60		0,60	LUA 0,4 ha; BHK 0,10 ha; DGT 0,05 ha; DTL 0,05 ha	Xã Tuy Lộc	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	**1,66**		**1,66**			
22	Mở rộng trường mầm non Hương Lung, trường mầm non Tam Sơn, trường THCS Cấp Dẫn	0,66		0,66	LUA 0,31 ha; CLN 0,35 ha	Các xã: Hương Lung, Tam Sơn, Cấp Dẫn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
23	Mở rộng trường THPT Phương Xá	1,00		1,00	LUA	Xã Phương Xá (Nay là Xã Minh Tân); Xã Tuy Lộc	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đất công trình năng lượng	**3,08**		**3,08**			
24	Công trình: Cải tạo, nâng cao năng lực truyền tải đường dây 35kV nhánh rẽ Tạ Xá - Đồng Lương thuộc lộ 371E4.13	0,03		0,03	LUA 0,01 ha; HNK 0,02 ha	xã Tạ Xá - huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022; Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
		0,03		0,03	LUA 0,01 ha; HNK 0,02 ha	Chương Xá - huyện Cẩm Khê	
		0,04		0,04	LUA 0,02 ha; HNK 0,02 ha	Văn Khúc - huyện Cẩm Khê	
		0,04		0,04	LUA 0,01 ha; HNK 0,03 ha	Yên Dưỡng - huyện Cẩm Khê	
		0,04		0,04	LUA 0,01 ha; HNK 0,03 ha	Điêu Lương - huyện Cẩm Khê	
		0,05		0,05	LUA 0,02 ha; HNK 0,03 ha	Đồng Lương - huyện Cẩm Khê	
25	Di chuyển đường dây 35KV lộ 371E4.13 để giải phóng mặt bằng xây dựng dự án đầu tư kinh doanh một phần HTKT cụm công nghiệp (thị trấn Sông Thao cũ) Thị trấn Cẩm Khê	0,01		0,01	LUA(0,004 ha); BHK(0,006 ha)	Thị trấn Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
26	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê	0,04		0,04	LUA(0,019 ha); BHK(0,017 ha)	Xã Văn Bán; Tuy Lộc; Điêu Lương; Tiên Lương - Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
27	Chống quá tải các TBA Phượng Vĩ 1; Tiên Lương 2, Tiên Lương 5; Tam Sơn 1; Yên Tập 1; Hương Lung 1; Chương Xá 1; Xóm 3 Văn Bán, Xóm 5 Văn Bán; Điêu Lương 3; Sai Nga 1 Và Sơn Tình 3.	0,09		0,09	LUA(0,03 ha); BHK(0,02 ha); CLN(0,02 ha); BCS(0,01 ha); RSX(0,01 ha)	Các xã	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
28	Xây dựng các công trình điện: Chống quá tải: 0,51ha (trong đó: đất lúa 0,36ha; đất khác: 0,15ha); Các công trình cải tạo: 0,24ha (trong đó: đất lúa 0,13ha, đất khác 0,11ha); Các công trình mạch vòng: 0,22ha (trong đó: đất lúa 0,16ha, đất khác 0,06 ha);	0,97		0,97	LUA(0,65 ha); (BHK 0,32 ha)	Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
29	Xuất tuyến 22kV Trạm 110kV Cẩm Khê 2, tỉnh Phú Thọ	0,113		0,113	LUA 0,042 ha; NTS 0,02 ha; BHK 0,03 ha; CLN 0,021 ha	Các xã, thị trấn thuộc huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
30	Xuất tuyến 35kV Trạm 110kV Cẩm Khê 2, tỉnh Phú Thọ	0,098		0,098	LUA 0,046 ha; BHK 0,03 ha; CLN 0,021 ha	Các xã, thị trấn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
31	Dự án xuất tuyến 35 lộ 371, 373, 375 sau trạm 110kV Cẩm Khê; đường dây 35kV mạch vòng Cẩm Khê - Hạ Hòa kết nối trạm 110 kV Cẩm Khê; Dự án chống quá tải (TT Sông Thao cũ) TT Cẩm Khê, Đồng Lương	0,12		0,12	LUA 0,08 ha; BHK 0,04ha	Các xã thuộc huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
32	Xây dựng đường dây và các TBA để giảm tổn thất điện năng và xử lý điện áp thấp khu vực tỉnh Phú Thọ	0,003		0,003	LUA	Xã Thụy Liễu-H. Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	năm 2020						
33	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê năm 2021	0,010		0,010	LUA 0,006 ha; BHK 0,004 ha	Xã Đồng lương huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,004		0,004	LUA	Xã Xương Thịnh huyện Cẩm Khê	
34	Chống quá tải Trung gian Sông Thao 3, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 1)	0,003		0,003	LUA	Xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
35	Cải tạo một số vị trí trên lưới điện trung áp để đảm bảo an toàn và độ tin cậy cung cấp điện	0,003		0,003	BHK	Các xã: Tuy Lộc, Phương Xá, Hương Lung-H. Cẩm Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
36	Cải tạo thay thế thiết bị đường dây 10kV lộ 973 TG Sông Thao 2 và 971 TG Sông Thao 3 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01		0,01	LUA	huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
37	Cải tạo thay thế thiết bị đường dây 10kV lộ 973 TG Sông Thao 2 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,01		0,01	LUA 0,004 ha; BHK 0,004 ha; RSX 0,002 ha	huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
38	Cải tạo thay thế thiết bị đường dây 10kV Lộ 972 tg Sông Thao 1 lên vận hành cấp điện áp 22kV	0,005		0,005	LUA 0,002 ha; BHK 0,003 ha	huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
39	CQT, giảm bán kính cấp điện lưới điện hạ áp, giảm khách hàng điện áp thấp, giảm TTĐN khu vực xã Minh Tân, Tuy Lộc, Tùng Khê, huyện Cẩm khê	0,005		0,005	LUA 0,003 ha; BHK 0,002 ha	xã Minh Tân, Tuy Lộc, Tùng Khê, huyện Cẩm khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
40	Chống quá tải lưới điện phân phối huyện Cẩm Khê năm 2022	0,06		0,06	LUA 0,05 ha; BHK 0,01 ha	các xã Tạ Xá, Phú Lạc, Hương Lung, Ngô Xá, Yên Tập, Minh Tân, Phượng Vĩ- huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
41	Cải tạo lưới điện 10kV xã Sai Nga, Sơn Nga, Phùng Xá, Phương Xá lên vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trung gian Sông Thao 1 và Trung gian Sông Thao 2, tỉnh Phú Thọ	0,03		0,03	LUA (0,012 ha); BHK(0,018 ha)	Xã Sai Nga - Sơn Nga (Nay là TT Cẩm Khê), Phùng Xá - Phương Xá (Nay là Xã Minh Tân)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
42	Cải tạo lưới điện 10kV Thị trấn Sông Thao, xã Phú Khê, Yên Tập lên vận hành cấp điện áp 22kV để chống quá tải Trung gian Sông Thao 1, tỉnh Phú Thọ	0,05		0,05	LUA (0,02 ha); BHK(0,03 ha)	TT Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê); Xã Phú Khê; Xã Yên Tập	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
43	Chống quá tải cấp bách lưới điện tỉnh Phú Thọ năm 2019	0,004		0,004	BHK	Xã Cát Trù (Nay là Xã Hùng Việt)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
44	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thượng Long 4, Sơn Tình 1, Sơn Vi 7, Sơn Vi 2, Sơn Vi 6, Thượng Nông 1, Văn Lương 1, Địch Quả 3, Minh Đài 1, Minh Đài 2, Minh Đài 3, Minh Đài 4, Liên Hoa 4, Phú Cường, Trạm Thản 1, Bình Bộ 2, Vân Đồn 1, Phú Thứ 1,	0,005		0,005	BHK	Xã Sơn Tình	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Vân Đồn 2, Phong Phú 2, Minh Phú 3						
45	Chống quá tải, giảm tổn thất điện năng các trạm biến áp Thanh Uyên 1, Xuân Lộc 2, Thanh Uyên 4, Dậu Dương 1, Xuân Thủy 1, Phùng Xá 1, Thanh Nga 1, Hiền Đa 2, Phú Khê 2, Văn Khúc 3	0,05		0,05	LUA (0,03 ha); BHK(0,024 ha)	Xã Phùng Xá(Nay là Xã Minh Tân); Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê); Xã Hiền Đa (Nay là Xã Hùng Việt); Xã Phú Khê;Xã Văn Khúc	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
46	Đường dây và TBA 110 KV Cẩm Khê 2	1,16		1,16	LUA (0,36 ha); RSX (0,10 ha); BHK(0,40 ha); CLN (0,30 ha)	Xã Sơn Tình; XãXương Thịnh; Xã Sơn Nga - Sai Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	**0,51**		**0,51**			
47	Xây dựng khu lưu niệm Nhà thơ dân gian Bút Tre thuộc vùng Chiến Khu cách mạng Vạn Thắng	0,51		0,51	LUA (0,31 ha); NTS(0,2 ha)	Khu Vạn Thắng, Xã Đồng Lương	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
	Đất cơ sở tôn giáo	**0,13**		**0,13**			
48	Phục hồi xây dựng lại Đình Cả, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	0,13		0,13	BHK	Đình Cả, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	**3,28**		**3,28**			
49	Dự án Nghĩa Trang Xã Thanh Nga	1,50		1,50	LUA(0,27 ha); RSX(1,15 ha); DGT(0,07 ha); DTL(0,01 ha).	Gò Ông Long khu 3, Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
50	Dự án nghĩa trang (xã Sai Nga cũ) thị trấn Cẩm Khê - Khu Đồng Được	0,56		0,56	LUA	Xã Sai Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
51	Bổ sung diện tích đất xây dựng nghĩa trang (xã Sai Nga cũ) Thị trấn Cẩm Khê	0,92		0,92	BHK(0,85 ha); DGT(0,07 ha)	Xã Sai Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
52	Mở rộng nghĩa trang liệt sĩ xã Tam Sơn	0,30		0,30	MNC	Xã Tam Sơn	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
	Đất chợ	**4,48**		**4,48**			
53	Xây dựng hạ tầng chợ nông thôn xã Tiên Lương	0,48		0,48	LUA(0,03 ha); BHK(0,22 ha); NTS(0,23 ha)	Xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/20222
54	Xây dựng chợ trung tâm Chợ đầu mối cụm kinh tế Phương Xá	0,40		0,40	LUA	Xã Phương Xá (Nay là Xã Minh Tân)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
55	Xây dựng chợ Thụy Liễu	0,90		0,90	LUA	xã Thụy Liễu huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
56	Xây dựng chợ Tạ Xá	1,00		1,00	LUA	khu Đồng Sâu, xã Tạ Xá, huyện Cẩm khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
57	Chợ kết hợp thương mại dịch vụ trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	1,70		1,70	LUA 1,10 ha; BHK 0,20 ha; NTS 0,10 ha; CLN 0,03 ha; DTL 0,27 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
	Đất sinh hoạt cộng đồng	**0,38**		**0,38**			
58	Mở mới nhà văn hóa xã Tiên Lương; mở rộng nhà văn hóa khu nhà thờ xã Tam Sơn	0,38		0,38	LUA (0,07 ha); BHK(0,30 ha); DTL(0,01 ha)	Các xã: Tiên Lương (0,28 ha), Tam Sơn (0,1 ha)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đất ở tại nông thôn	**99,40**	**1,05**	**98,35**			
59	Khu dân cư nông thôn mới tại xứ Đồng Bờ Nghiện, Khu Xóm Chừa, xã Thụy Liễu, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,45 ha; DGT 0,36 ha; DTL 0,09 ha)	0,90		0,90	NTS	Xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
60	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Kiến Thiết xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,30ha; DGT 0,24 ha; DTL 0,06 ha)	0,60		0,60	LUA	Xã Cấp Dẫn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
61	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Thống Nhất, khu Kiến Thiết xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,40 ha; DGT 0,32 ha; DTL 0,08 ha)	0,80		0,80	LUA	Xã Cấp Dẫn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
62	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Xóm Giữa, xã Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,15 ha; DGT 0,12 ha; DTL 0,03 ha)	0,30		0,30	HNK	Xã Xương Thịnh	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
63	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Gò Hèo, xã Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,45 ha; DGT 0,36 ha; DTL 0,09 ha)	0,90		0,90	HNK	Xã Xương Thịnh	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
64	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực Đồng Mả Cợ khu Quang Trung, khu Lê Lợi, xã Văn Khúc huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 1,30 ha; DGT 1,04 ha; DTL 0,26 ha)	2,60		2,60	LUA 2,40 ha; CLN 0,10 ha; NTS 0,10 ha	Xã Văn Khúc	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
65	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Suối 2, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,68ha; DGT 0,54 ha; DTL 0,14 ha)	1,35		1,35	LUA 1,30 ha; HNK 0,05 ha	Xã Hương Lung	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
66	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Hương Chan 1 (0,2 ha), khu Xuân Ứng 1 (0,25 ha) và khu Ro Lục 2 (0,2), xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,33 ha; DGT 0,26 ha; DTL 0,07 ha)	0,65		0,65	LUA 0,60 ha; HNK 0,05 ha	Xã Hương Lung	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
67	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Xóm Làng xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,65 ha; DGT 0,52 ha; DTL 0,13 ha)	1,30		1,30	HNK	Xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
68	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Trại Cụ, xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,40 ha; DGT	0,80		0,80	NTS	Xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	0,32 ha; DTL 0,08 ha)						
69	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực Đầm Quản Cửu Khu Cây Lụ xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,23 ha; DGT 0,18 ha; DTL 0,05 ha)	0,45		0,45	NTS	Xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
70	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực Xứ Đồng Cát, khu Bắc Tiến 2, xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,75 ha; DGT 0,60 ha; DTL 0,15 ha)	1,50		1,50	LUA 0,50 ha; HNK 1,00 ha	Xã Phú Lạc	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
71	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Thạch Đê xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 2,62 ha; DGT 0,58 ha; DTL 0,36 ha)	3,56		3,56	LUA 2,06 ha; NTS 1,50 ha	Xã Hùng Việt	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
72	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Xóm Đõ, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,75 ha; DGT 0,60 ha; DTL 0,15 ha)	1,50		1,50	CLN	Xã Hùng Việt	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
73	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Tiên Sơn, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,35 ha; DGT 0,28 ha; DTL 0,07 ha)	0,70		0,70	BHK	Xã Tiên Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
74	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Bẩy Mươi, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,30 ha; DGT 0,24 ha; DTL 0,06 ha)	0,60		0,60	NTS 0,3 ha; HNK 0,3ha	Xã Tiên Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
75	Khu dân cư nông thôn mới tại khu An Đồng, xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,85 ha; DGT 0,68 ha; DTL 0,17ha)	1,70		1,70	MNC	Xã Tiên Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
76	Khu dân cư nông thôn mới tại Chợ cũ, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,13 ha; DGT 0,10 ha; DTL 0,03 ha)	0,25		0,25	DCH 0,15 ha; CLN 0,10 ha	Xã Tam Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
77	Khu dân cư nông thôn mới tại Dộc Cây Sơn, xã Tam Sơn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,28 ha; DGT 0,22 ha; DTL 0,06 ha)	0,55		0,55	LUA 0,14 ha;HNK 0,31 ha; NTS 0,1	Xã Tam Sơn	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
78	Khu dân cư nông thôn mới tại Khu Tăng Xá, Dư Ba, Thủy Trầm, Trầm Cây Si; Khu cổng ông Bảo, khu 1 Tăng Xá, xã Tuy Lộc, huyện cẩm khê (Trong đó: ONT 0,79 ha; DGT 0,63 ha; DTL 0,16 ha)	1,57		1,57	BHK (0,67 ha); NTS (0,30 ha); CLN (0,6 ha)	Xã Tuy Lộc	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
79	Khu dân cư nông thôn mới tại Ao Sành, Đồng Cát, Bến Thang, Khu vực Ải, Khu sau ông Đồng, Khu vực trường mầm non cũ,(xã Tình Cương cũ) Xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 1,10ha; DGT 0,88 ha; DTL 0,22 ha)	2,19		2,19	LUA 0,4 ha; BHK 0,79 ha; CLN 1,0 ha	Xã Hùng Việt	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
80	Khu dân cư nông thôn mới tại Khu Xóm Đông, Đường miền Tây, Bồng Cây Dân (1,14ha); Đồi Dộc Văn (0,5ha), xã Sơn Tình, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,50 ha; DGT 0,40 ha; DTL 0,10 ha)	1,64	0,64	1,00	LUA 0,34 ha; BHK 0,3 ha; CLN 0,36 ha	Xã Sơn Tình	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
81	Khu dân cư nông thôn mới tại Khu Chùa Trang, Trũng Hương, Gò Lều (0,72ha); Khu Cửa Chùa (0,9ha), xã Phú Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,81 ha; DGT 0,65 ha; DTL 0,16 ha)	1,62		1,62	LUA 1,22 ha;CLN 0,4 ha	Xã Phú Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
82	Khu dân cư nông thôn mới tại Khu Đăng Cay, Tràn Mộ, Gò Tre, các khu xen ghép (1,25ha); Khu Cây Lụ, Đồng Khổng, Gò Mua (0,7ha), xã Phượng Vĩ, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,98 ha; DGT 0,78 ha; DTL 0,20 ha)	1,95		1,95	LUA 1,10 ha; BHK 0,4 ha; CLN 0,45 ha	Xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
83	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Đoài Ngoài, xã Phú Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,33 ha; DGT 0,26 ha; DTL 0,07 ha)	0,65		0,65	LUA 0,60 ha; DGT 0,05 ha	Xã Phú Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
84	Khu dân cư nông thôn mới tại Xứ Đồng Xi, Khu Xi Hen, xã Đồng Lương, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,75 ha; DGT 0,60 ha; DTL 0,15 ha)	1,50		1,50	LUA 0,47 ha; CLN 0,20 ha; DGT 0,28 ha; DTL 0,08 ha; MNC 0,47 ha	Xã Đồng Lương	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
85	Khu dân cư nông thôn mới xã Chương Xá, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 7,90 ha; DGT 0,92 ha; DTL 0,98 ha)	3,50		3,50	BHK	Xứ Đồi Đất Đỏ, xã Chương Xá	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
		3,10		3,10	BHK	Xứ Đồi 16, xã Chương Xá	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
		3,20		3,20	BHK	Đồng Cây Cọ, xã Chương Xá	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
86	Khu dân cư nông thôn mới xã Thuy Liễu, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 1,58 ha; DGT 1,26 ha;	2,61		2,61	LUA 1,28 ha; CLN 0,05 ha; BHK 0,90 ha; NTS 0,20 ha; RSX 0,16 ha; DVH 0,02 ha	Khu Xóm Chùa, khu Xóm Trong, khu Xóm Giữa, khu Xóm Ngoài, khu Phai Chi, khu Chùa Đá, xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/20222

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	DTL 0,32 ha)	0,55		0,55	LUA	Xứ Ngòi Ông Xuân Mai, khu Xóm Chừa, xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/20222
87	Xây dựng khu TĐC các xã Phú Khê và Yên Tập để phục vụ giải phóng mặt bằng thi công công trình Trạm bơm tiêu Sơn Tình (Trong đó: ONT 0,85 ha; DGT 0,68 ha; DTL 0,17 ha)	1,70		1,70	LUA 1,40 ha; BHK 0,30 ha	Xã Phú Khê; Xã Yên Tập	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
88	Xây dựng khu tái định cư để phục vụ GPMB thi công công trình cải tạo nâng cấp gia cố đê Ngòi Me, Ngòi Cỏ - huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ giai đoạn 1 địa bàn xã Hùng Việt và xã Sơn Tình (Trong đó: ONT 0,23 ha; DGT 0,18 ha; DTL 0,05 ha)	0,46		0,46	LUA 0,43 ha; DGT 0,03 ha	Xã Hùng Việt; xã Sơn Tình	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
89	Các khu tái định cư dự án Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái (Trong đó: ONT 2,30 ha; DGT 1,84 ha; DTL 0,46 ha)	1,00		1,00	LUA 0,80 ha; BHK 0,20 ha	Xã Yên Dưỡng	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
		0,70		0,70	BHK	Xã Chương xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
		0,80		0,80	LUA 0,60 ha; ONT 0,20 ha	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
		0,50		0,50	LUA 0,30 ha; BHK 0,20 ha	Xã Hương Lung	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
		0,46		0,46	LUA 0,26 ha; BHK 0,20 ha	Xã Cấp Dẫn	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
		0,34		0,34	LUA 0,34 ha; BHK 0,20 ha	Xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
		0,80		0,80	LUA 0,60 ha; BHK 0,20 ha	Xã Tiên Lương	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
90	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 1,25 ha; DGT 1,00 ha; DTL 0,25 ha)	1,90		1,90	LUA 1,4 ha; BHK 0,5 ha	Khu Múc Giữa, Múc Trong, Lò Ngói, Xóm Bán, Dọc Hè, (xã Cát Trù cũ) xã Hùng Việt	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
		0,32		0,32	BHK	Trại Bò, Đá Đen, Bãi Tế, xã Điêu Lương	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
		0,34	0,07	0,27	BHK	Bền Phà, Trại Cụ, xã Phú Lạc	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
91	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 1,30 ha; DGT 1,04 ha; DTL 0,26 ha)	2,60		2,60	LUA 1,22 ha; CLN 0,37 ha; NTS 0,22 ha; SKC 0,08 ha; SKX 0,1 ha; BHK 0,61 ha	Xã Ngô Xá:Dốc Đá (0,33 ha); Chân Đê (0,05 ha), Khu 11 (0,07 ha), Bờ Chằm (0,07 ha), Tổng Liêu (0,15 ha); Pháo Đài (0,11 ha), Gia Lông (0,11 ha); Đồng Đăng (0,13 ha), Đồng Rôm (0,15 ha), Đất Máy (0,07 ha); Chùa Đông (0,07 ha); xen ghép trong các khu dân cư (0,38 ha). Gò Ông Long (0,26 ha), Gò giáp ông Mười khu 3 (0,19 ha), Gò giáp ông Khê khu5 - Ông Vinh khu 2 (0,06 ha), khu 2 (Dốc Lỉnh, Gò Chè) (0,20 ha)- Xã Thanh Nga (Nay là TT	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
						Cẩm Khê). Xã Phú Khê: Bãi Me (0,1 ha); Xã Yên Tập:Vườn Hội (0,10 ha)	
92	Khu dân cư nông thôn mới tại Dọc Nghè (0,03 ha),Trại Cau (0,07 ha), Vón Vén (0,06 ha), Cây Chay (0,05 ha), Gò Tân Trường (0,16 ha), Môn Dồng Điểm (0,03 ha), Gò Bà Mong (0,60 ha), Cây Sung (0,23 ha), Khu Thống Nhất (0,07 ha) - Xã Cấp Dẫn, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,65ha; DGT 0,52 ha; DTL 0,13 ha)	1,30		1,30	LUA(0,80ha); CLN(0,10 ha); BHK(0,40 ha)	Xã Cấp Dẫn	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
93	Khu dân cư nông thôn mới tại Khu vực San Ủi Hanh Cù, Xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,51 ha; DGT 0,41 ha;DTL 0,10 ha)	1,02		1,02	CLN 0,04 ha; DGT 0,02 ha; DTL 0,02 ha; BHK 0,94 ha	Xã Hùng Việt	Nghị quyết 02/2018/NQ-HĐND ngày 20/7/2018; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
94	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 0,68 ha; DGT 0,54 ha; DTL 0,14 ha)	0,85		0,85	LUA 0,72 ha; BHK 0,13 ha	Cổng Sứ khu 7 (0,78 ha), xen ghép sau trạm Y Tế khu 3 (0,07 ha) Xã Tùng Khê	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,50		0,50	DGT 0,07 ha; DTL 0,02 ha; BHK 0,38 ha; NTS 0,03 ha	Khu Hiền Đa 1, Xã Hiền Đa (Nay là Xã Hùng Việt)	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
95	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 2,08 ha; DGT 1,66 ha; DTL 0,42 ha)	0,20		0,20	LUA	Khu vực Mương Thủy, Xã Đồng Cam (Nay là Xã Minh Tân)	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,98		0,98	BHK	Khu Trại Bò (0,22 ha); Xen ghép các khu vực Gò Danh (Bò Lăn) (0,22 ha), Đập Oai trên khu 15 (0,22 ha), khu 2 (0,03 ha), khu 11 (0,29 ha), Xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		2,15		2,15	LUA 1,00 ha; BHK 1,15 ha	Ao Ông Trác (0,25 ha), Dốc Đỏ (0,17 ha), Chằm Sảy (0,65 ha), trường mầm non khu 3 (0,07 ha); Xen ghép các khu vực (Gò Tháp 0,08 ha, Dục Thừa 0,06 ha, Ngọn Đồng 0,08 ha); Cấp bù cho các hộ bị thu hồi đất để xây dựng công trình tả hữu ngòi Cỏ (0,81 ha) Xã Điêu Lương	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,55		0,55	BHK	Cổng Bà Để đi Nhà Ông Sơn (0,03 ha), Cổng Bà Để đi Đồng Cát (0,45 ha), Cây Dâu (0,07 ha) Xã Phú Lạc	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,28		0,28	BHK	Tràn Cày Nước Mát khu 4 (0,20 ha); Xen ghép khu 10 (giáp nhà bà Sâm) (0,04 ha) xã Đồng Lương	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
96	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 4,09 ha; DGT 3,27 ha; DTL 0,82 ha)	0,95		0,95	LUA 0,82 ha; BHK 0,01 ha; NTS 0,02 ha; DGT 0,09 ha; BCS 0,01 ha	Xứ đồng Mạ trước Đình - khu Xóm Ngoài, xã Thụy Liễu.	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,70	0,34	0,36	BHK 0,2 ha; NTS 0,16 ha	Khu Tùng Tròn - khu 10, xã Tạ Xá	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		1,53		1,53	NTS	khu vực Đồng 75, xã Hùng Việt	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
		0,95		0,95	LUA 0,70 ha; NTS 0,09 ha; DTL 0,04 ha; DGT 0,12 ha	khu Cây Lụ và khu Xuân Trường, xã Phượng Vĩ	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
96	Khu dân cư nông thôn mới (Trong đó: ONT 4,09 ha; DGT 3,27 ha; DTL 0,82 ha)	1,88		1,88	CLN 0,98 ha; BHK 0,90 ha	Khu vực Cây Dâu đi Gò Tim thuộc khu Trung Tiến 1, xã Phú Lạc	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		1,95		1,95	BHK 1,55 ha; CLN 0,40 ha	Khu vực vanh Gò Tim thuộc khu Trung Tiến 1, xã Phú Lạc	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,55		0,55	LUA 0,4 ha; BHK 0,04 ha; DGT 0,07 ha; DTL 0,04 ha	Khu vực Cổng UBND xã Tam Sơn	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/20222
97	Giải phóng mặt bằng đề nghị giao đất ở không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất tại các xứ đồng Gia Lông, Pháo Đài xã Ngô Xá huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,11 ha; DGT 0,09 ha; DTL 0,02 ha)	0,10		0,10	BHK	Xã Ngô Xá	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021
98	Khu dân cư phía Bắc xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 1,92 ha; DGT 1,53 ha; DTL 0,38 ha)	3,83		3,83	LUA 0,91 ha; CLN 0,16 ha; BHK 2,70 ha; NTS 0,05 ha; DGT 0,01 ha	Xã Phú Lạc	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
99	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực ao ông Tuấn, xã Hùng Việt, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,75 ha; DGT 0,60 ha; DTL 0,15 ha)	1,50		1,50	NTS	Xã Hùng Việt	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
100	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Xóm Thượng, xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,45 ha; DGT 0,36 ha; DTL 0,09 ha)	0,90		0,90	NTS	Xã Tuy Lộc	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
101	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Thắng Lợi, xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,21 ha; DGT 0,16 ha; DTL 0,04 ha)	0,41		0,41	LUA 0,26 ha; BHK 0,15 ha	Xã Tuy Lộc	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
102	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Hương Chan 1, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,18 ha; DGT 0,14 ha; DTL 0,04 ha)	0,35		0,35	LUA 0,30 ha; NTS 0,05 ha	Xã Hương Lung	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
103	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Suông 1, xã Hương Lung, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,11 ha; DGT 0,09 ha; DTL 0,02 ha)	0,22		0,22	NTS	Xã Hương Lung	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
104	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Gốc Chói đồng rày, xã Tạ Xá, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ONT 0,30 ha; DGT 0,24 ha; DTL 0,06 ha)	0,60		0,60	LUA 0,40 ha; NTS 0,20 ha	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
105	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Khe Ràng, xã Tạ Xá, huyện Cẩm	0,40		0,40	NTS	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Khê (Trong đó: ONT 0,20 ha; DGT 0,16 ha; DTL 0,04 ha)						
106	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Đồng Ré - Đồng Sâu, xã Tạ Xá, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 1,38 ha; DGT 1,10 ha; DTL 0,28 ha)	2,75		2,75	LUA 2,65 ha; DGT 0,10 ha	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
107	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Gò Hố Giang, xã Tạ Xá, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 1,80ha; DGT 1,44 ha; DTL 0,36 ha)	3,60		3,60	CLN	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
108	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Gò Đá Vôi, xã Tạ Xá, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 1,35 ha; DGT 1,08 ha; DTL 0,27 ha)	2,70		2,70	CLN	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
109	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Nguyễn Huệ, xã Tạ Xá, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 0,15 ha; DGT 0,12 ha; DTL 0,03 ha)	0,30		0,30	DCH 0,17 ha; CLN 0,13 ha	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
110	Khu dân cư nông thôn mới tại Dộc Chùa - khu Xóm Chùa, xã Tùng Khê, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 0,10 ha; DGT 0,08 ha; DTL 0,02 ha)	0,19		0,19	LUA 0,14 ha; DGT 0,05 ha	Xã Tùng Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
111	Khu dân cư nông thôn mới tại Dộc Đễu, khu Xóm Chùa, xã Tùng Khê, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 0,10 ha; DGT 0,08 ha; DTL 0,02 ha)	0,19		0,19	LUA 0,14 ha; DGT 0,05 ha	Xã Tùng Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
112	Khu dân cư nông thôn mới tại khu Nương Sơn, xã Văn Bán, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 3,25 ha; DGT 2,60 ha; DTL 0,65 ha)	6,50		6,50	LUA 6,25 ha; DGT 0,25 ha	Xã Văn Bán	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
113	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực xứ Đồng Ngói- khu Xóm Giữa, xã Thụy Liễu, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 0,24 ha; DGT 0,19 ha; DTL 0,05 ha)	0,48		0,48	LUA 0,33 ha; BHK 0,10 ha; BCS 0,05 ha	Xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
114	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực xứ Dộc Đình - khu Xóm Ngoài, xã Thụy Liễu, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 0,30 ha; DGT 0,24 ha; DTL 0,06 ha)	0,60		0,60	LUA 0,40 ha; NTS 0,20 ha	Xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
115	Khu dân cư nông thôn mới tại khu vực xứ Gò Danh - khu Xóm Chùa, xã Thụy Liễu, huyện Cầm Khê (Trong đó: ONT 0,22 ha; DGT 0,17ha; DTL 0,04 ha)	0,43		0,43	LUA 0,33 ha; DTL 0,10 ha	Xã Thụy Liễu	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đất ở tại đô thị	**125,54**	**13,84**	**111,70**			
116	Khu dân cư phía Bắc thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 0,60 ha; DGT 0,45 ha; DTL 0,15 ha; DKV 0,30 ha)	1,49		1,49	LUA 1,2 ha; DGT 0,2 ha; DTL 0,09 ha	Khu Sơn Hà, thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
117	Khu dân cư phía Đông Bắc thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 1,69 ha; DGT 3,02 ha; DTL 0,67 ha; DKV 1,35 ha)	6,73		6,73	LUA 4,25 ha; DGT 0,4 ha;DTL 0,09 ha; NTS 1,99 ha	Khu Đông Viên và khu Bình Phú, thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
118	Khu dân cư mới thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 2,28 ha; DGT 1,71 ha; DTL 0,57 ha; DKV 1,14 ha)	3,40		3,40	LUA 1,70 ha; CLN 0,06 ha; NTS 1,20 ha; ODT 0,10 ha; BCS 0,10 ha; DTL 0,24 ha	Khu Vực Câu, thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
		1,40		1,40	LUA 0,70 ha; CLN 0,10 ha; NTS 0,30 ha; ODT 0,10 ha; BCS 0,10 ha; DTL 0,10 ha	Khu Vực Câu, thị trấn Cẩm Khê giai đoạn 2	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
		0,15		0,15	NTS	Khu Quyết Tâm, thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
		0,74		0,74	LUA 0,50 ha; CLN 0,05 ha; NTS 0,05 ha; BCS 0,05 ha; DGT 0,05 ha; DTL 0,04 ha	Khu vực chợ trung tâm mới (Khu Đông Viên), thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
119	Xây dựng khu tái định cư tại thị trấn Cẩm Khê và xã Xương Thịnh phục vụ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê (Trong đó: ODT 4,48ha; DGT 10,36 ha; DTL 4,12 ha; DKV 2,24 ha)	21,19		21,19	LUA(8,50 ha); HNK(5,07 ha); CLN(0,74 ha); BCS (0,4 ha); RSX (1,00 ha); NTS(1,37 ha); ONT(0,84ha); NTD(0,02 ha); PNK(0,03 ha); DGT(3,17 ha); DTL(0,05 ha)	Thị trấn Cẩm Khê và xã Xương Thịnh	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 19/4/2021
120	Khu dân cư mới tại khu: Ông Định k3 (0,11 ha), Xen ghép xóm trại khu 2 (0,18 ha), ao Thân K4 (0,06 ha), khu ao Ngoạt Khu 4 (0,06 ha), thị trấn Cẩm Khê (Trong đó: ODT 0,16 ha; DGT 0,12 ha; DTL 0,04 ha; DKV 0,08 ha)	0,41		0,41	LUA(0,30ha); CLN(0,05 ha); BHK(0,06 ha)	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
121	Khu dân cư mới tại Khu Bình Phú (Đồng Sâu) thị trấn Cẩm Khê (Trong đó: ODT 0,59ha; DGT 0,44 ha; DTL 0,15 ha; DKV 0,30 ha)	1,48		1,48	LUA 1,15 ha; BHK 0,02 ha; NTS 0,04 ha; CLN 0,04 ha; ODT 0,01 ha; DGT 0,09 ha; DTL 0,13 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 9/12/2022
122	Khu dân cư mới phía tây bắc (thị trấn Sông Thao cũ) Thị trấn Cẩm Khê (Trong đó: ODT 5,64 ha; DGT 11,23 ha; DTL 3,41 ha; DKV 3,82 ha)	24,10		24,10	SKC(1,70 ha); TMD (18,00 ha); BHK (2,00 ha); CLN (1,00 ha); DGT(1,20 ha); DTL (0,20 ha)	Thị trấn Sông Thao - Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
123	Khu dân cư mới Phú Khê (Khu nhà ở Sông Thao) (Trong đó: ODT 3,04 ha; DGT 7,53 ha; DTL 2,93 ha; DKV 1,60 ha)	15,11		15,11	NTS(0,75 ha); BCS(0,16 ha); BHK(0,58 ha); CLN(4,71 ha); DGT(0,15 ha); LUA(7,11 ha); MNC(0,1 ha); NTD(0,1 ha); ONT(0,90 ha); RSX(0,3 ha); DTL(0,25 ha).	Xã Phú Khê; xã Thanh Nga - thị trấn Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
124	Mở mới đường từ ngã ba Thủy Nông đến đường tránh Quốc Lộ 32C kết hợp hạ tầng khu dân cư ven đường (Khu nhà ở đô thị Nam Sông Thao, thị trấn Cẩm Khê) (Trong đó: ODT 2,68ha; DGT 5,51 ha; DTL 2,17 ha; DKV 1,34 ha)	11,70		11,70	LUA(1,10 ha); BHK(1,95 ha); CLN(3,70 ha); NTS(0,90 ha); ODT(0,65 ha); SKC(0,37 ha); NTD(0,35 ha); DGT(0,4 ha); DTL(0,3 ha); SKX (1,98 ha); BCS (0,003 ha)	TT Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
125	Khu dân cư mới thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 0,58 ha; DGT 0,44 ha; DTL 0,15 ha; DKV 0,29 ha)	0,57		0,57	CLN(0,15 ha); BHK(0,42 ha)	Lý Tề (0,27 ha), khu 3 (từ nhà ông Hồ đến nhà Ô Ngấn, giáp thổ cư ông Dự) (0,30 ha)- Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê)	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
		0,56		0,56	BHK	Gò Hồ Giới khu 3 (0,01 ha), Gò Hồ Xem - Hồ nứa khu 6 (0,25 ha); Xen ghép các khu(0,30ha): Gò Đồng Rừng khu 8, Gò Bãi Lạt khu 5, Gò Ao Cả khu 2, Giáp đất ở ông Bộ khu 6, Gò Hố Dâu khu 3, Gò Đồng Ré khu 3 Xã Thanh Nga (Nay là thị trấn Cẩm Khê)	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
		0,32		0,32	BHK	Khu Đồng Sào Cao (0,10 ha), Trước Trường (0,12 ha), Đồng Lâm (0,02 ha), Đồng Mấy (0,02 ha), Đõ họ Đinh (0,02 ha), Ao Gạch (0,02 ha). Xen Ghép các Khu vực (0,02 ha gồm Đồng Lâm, Ao Hộ Sinh, Soi Bãi) Xã Sai Nga (Nay là Thị trấn Cẩm Khê)	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
126	Khu dân cư mới tại Gò Đồn - xã Xương Thịnh và Gò Bông, Dộc Hèo - xã Thanh nga (nay là thị trấn Cẩm Khê), huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 0,46ha; DGT 0,35 ha; DTL 0,12 ha; DKV 0,23 ha)	1,16		1,16	LUA(0,12 ha); CLN(0,76 ha); RSX (0,28 ha)	Xã Xương Thịnh và xã Thanh nga (nay là thị trấn Cẩm Khê)	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
127	Khu nhà ở tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Khu nhà ở đô thị Sông Thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê) (Trong đó: ODT 2,57 ha; DGT 3,70 ha; DTL 0,90 ha; DKV 1,79ha)	8,96		8,96	LUA 8,55 ha; BHK 0,25 ha; DGT 0,10 ha; DTL 0,06 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/20222
128	Khu nhà ở đô thị Đông Viên tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê (Trong đó: ODT 2,20 ha; DGT 1,65 ha; DTL 0,55 ha; DKV 1,10 ha)	5,50		5,50	LUA 4,20 ha; NTS 0,65 ha; DGT 0,30 ha; DTL 0,10 ha; BCS 0,25 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
129	Khu nhà ở đô thị và tổ hợp văn hóa, thể thao tại thị trấn Cẩm Khê, huyện cẩm Khê (Trong đó: ODT 1,69 ha; DGT 3,02 ha; DTL 0,67 ha; DKV 1,35 ha)	20,57	13,84	6,73	ODT 0,14 ha; LUA 6,09 ha; BHK1,28 ha; NTS 0,67 ha; CLN 10,13 ha; BCS 0,27 ha; DGD 0,15 ha; DTT 0,59 ha; TIN 0,29 ha; DGT 0,65 ha; DTL 0,31 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	**1,10**		**1,10**			
130	Xây dựng hạ tầng trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND xã, tại khu Nương Sơn, xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	1,10		1,10	LUA 1,00 ha; DGT 0,10 ha	Khu Nương Sơn, xã Văn Bán, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 12/8/2021
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	**0,28**		**0,28**			
131	Đầu tư trụ sở cơ quan thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc	0,28		0,28	LUA	Thị trấn Cẩm Khê, Huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 16/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022
2.2	***Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất***	***32,13***	***0,80***	***31,33***			
	Đất trồng cây lâu năm	**3,00**		**3,00**			
132	Chuyển mục đích đất trồng lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm	3,00		3,00	LUA	Thị trấn Cẩm Khê 0,4 ha; Minh Tân 0,3 ha; Hùng Việt 0,3 ha; Thụy Liễu 0,1 ha; Cấp dẫn 0,1 ha; Chương xá 0,1 ha; Điêu Lương 0,1 ha; Đồng Lương 0,1 ha; Hương Lung 0,1 ha; Ngô Xá 0,1 ha; Phú Khê 0,1 ha; Phú Lạc 0,1 ha; Phượng Vĩ 0,1 ha; Sơn Tình 0,1 ha; Tạ Xá 0,1 ha; Tam Sơn 0,1 ha; Tiên Lương 0,1 ha; Tùng Khê 0,1 ha; Tuy Lộc 0,1 ha; Văn Bán 0,1 ha; Văn Khúc 0,1 ha; Xương Thịnh 0,1 ha; Yên Dưỡng 0,1 ha; Yên Tập 0,1 ha	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
	Đất thương mại, dịch vụ	**4,67**		**4,67**			
133	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	0,34		0,34	LUA	Xã Tạ Xá	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
134	Đầu tư xây dựng cửa hàng kinh doanh bán lẻ xăng dầu Phú Thành Petrol	0,06		0,06	ODT 0,02 ha; CLN 0,04 ha	Khu Gò Chùa TT Cẩm Khê	Quyết định số 3296/QĐ-UBND ngày 17/12/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư
135	Đấu giá đất thương mại dịch vụ	0,78		0,78	BHK	Khu Đồng Hàng, thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
136	Cơ sở kinh doanh thương mại dịch vụ tại khu Gò Chùa	0,11		0,11	LUA 0,06 ha; NTS 0,02 ha; BCS 0,03 ha	Thị trấn Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/20222
137	Bến, bãi tập kết hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,27		0,27	BHK	TT Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)	Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 29/5/2019 của UBND tỉnh
138	Bến bãi bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,65		0,65	LUA 0,20 ha; BHK 0,45 ha	Xã Tình Cương (Nay là Xã Hùng Việt)	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
139	Bến bãi, bốc xếp hàng hóa và kinh doanh vật liệu xây dựng	0,52		0,52	BHK 0,39 ha; DGT 0,08 ha; DTL 0,05 ha	Xã Đồng Lương	Quyết định số 954/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Căn cứ pháp lý
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
140	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp và vật liệu xây đựng	0,16		0,16	LUA	Xã Đồng Cam (Nay là xã Minh Tân)	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/9/2020
141	TH đất trụ sở làm việc Bến phà Tình Cương của Công ty cổ phần đường bộ Phú Thọ	0,11		0,11	TMD	Xã Phú Lạc	QĐ số 3108/UBND-KTN v/v thực hiện thủ tục thu hồi đất trụ sở làm việc Bến phà Tình Cương của Công ty cổ phần đường bộ Phú Thọ quản lý do không còn nhu cầu sử dụng tại xã Phú Lạc, huyện Cẩm Khê.
142	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp và xưởng bảo dưỡng, sửa chữa mô tô, xe máy	0,62		0,62	LUA 0,55 ha; CLN 0,07 ha	Khu Đình Tân, xã Văn Bán	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
143	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp và buôn bán vật liệu xây dựng	1,05		1,05	LUA 0,95 ha; DGT 0,10 ha	Xã Tiên Lương và xã Tuy Lộc, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/20222
	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	**8,58**		**8,58**			
144	Nhà máy thiết bị điện Châu Á Phú Thọ	4,83		4,83	LUA 4,51 ha; DGT 0,32 ha	Xã Hùng Việt	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021
145	Xây dựng mô hình điểm cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại huyện Cẩm Khê	0,30		0,30	HNK	Xã Xương Thịnh	QĐ số 1898/QĐ-UBND ngày 31/5/2022; Quyết định số 1715/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh về việc cấp kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình điểm cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung tại huyện Cẩm Khê và huyện Lâm Thao; Văn bản số 1146/SNN-CNTY ngày 10/8/2020 V/v trình tự thủ tục thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ xây dựng mô hình điểm cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm
146	Nhà Máy sản xuất nước sạch đóng chai Khánh Linh	0,55		0,55	LUA	Thôn Thủy Trầm, xã Tuy Lộc	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
147	Dự án xây dựng cơ sở sản xuất viên nén mùn cưa	2,90		2,90	LUA(2,50 ha); BHK(0,40 ha)	Xã Tiên Lương	Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022
	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	**14,65**		**14,65**			
148	Đầu tư khai thác mỏ đất sét làm gạch tại Xóm Cánh, xã Sơn Tình, huyện Cẩm Khê	3,82		3,82	RSX	Xã Sơn Tình, huyện Cẩm Khê	Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 30/5/2022
149	Khu vực khai thác nguyên liệu sản xuất gạch cho nhà máy gạch Tuynel Minh Sơn	9,10		9,10	LUA 6,50 ha; BHK 2,60 ha	Khu 1, Xã Đồng Lương	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
150	Khai thác mỏ sét làm gạch nung tại xã Tiên Lương, huyện Cẩm Khê	1,73		1,73	LUA 0,77 ha; BHK 0,62 ha; DGT 0,10 ha; DTL 0,04 ha; BCS 0,20 ha	Xã Tiên Lương	Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	**1,23**	**0,80**	**0,43**			
151	Trường Trung học phổ thông Sông Thao	1,23	0,80	0,43	LUA 0,09 ha; CLN 0,34	Khu Đồng Hàng, thị trấn Cẩm Khê, huyện cẩm Khê	Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021

Phụ biểu số 06. Danh mục dự án không khả thi, hủy bỏ

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Phú Thọ)

STT	Hạng mục công trình	Xã, thị trấn	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
1	Cải tạo, nâng cấp đoạn 313C đoạn Hương Lung - Đồng Lương (Bổ sung đoạn từ Km8-Km21)	Huyện Cẩm Khê		6,50	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
2	Đường tránh thị trấn nối quốc lộ 32C với tỉnh lộ 313	Xã Xương Thịnh; TT Sông Thao -Xã Thanh Nga (Nay là TT Cẩm Khê)		13,34	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
3	Xây dựng trường mầm non	Xã Thụy Liễu		0,50	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
4	Xây dựng biến áp cho các xã	Xã Ngô Xá, Xã Sơn Tình, Xã Tuy Lộc		0,04	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
5	Chống quá tải lưới điện phân phối	Xã Yên Dưỡng; Xã Phú Lạc; Xã Sơn Tình; Xã Văn Bán; TT Sông Thao (Nay là TT Cẩm Khê)		0,06	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
6	Chống quá tải cấp bách lưới điện	Xã Cấp Dẫn, Đồng Lương, Sơn Tình, Tạ Xá		0,04	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
7	Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp	Các xã, Thị trấn		0,19	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
8	Xây dựng ĐZ 110kV và TBA 110kV Cẩm Khê 2	Xã Sơn Nga (Nay là TT Cẩm Khê)		0,50	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
9	373 Đồng Xuân - 374 Cẩm Khê	Xã Tuy Lộc		0,01	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
10	Dự án 373 Phú Thọ - 371 Cẩm Khê	Các xã: Hương Lung, Sơn Tình, Phú Khê, Yên Tập, Phú Lạc		0,02	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
11	Chống quá tải TBA Điêu Lương 2, Điêu Lương 3, Chương Xá 1, Chương Xá 3, Sơn Tình 3, Sơn Tình 5, Đồng Lương 1	Xã Điêu Lương; Xã Chương Xá; Xã Sơn Tình; Xã Đồng Lương		0,03	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
12	Khu tập kết rác thải tập trung cho thị trấn Sông Thao và các xã khu vực thị trấn Sông Thao, tại xã Sơn Nga (giai đoạn 1) (Nay là TT Cẩm Khê)	Xã Sơn Nga (Nay là TT Cẩm Khê)		0,50	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
13	Các khu tái định cư dự án Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi Yên Bái	Xây dựng khu TĐC xã Văn Khúc		1,20	Trên địa bàn xã Văn Khúc không thực hiện xây dựng khu TĐC
14	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (Trong đó: ONT 3,03 ha; DGT 0,65 ha; DTL 0,14 ha)	Xã Đồng Cam (Nay là Xã Minh Tân)	Khu vực: Trạm y tế cũ (0,08 ha), Gò Măng (0,20 ha), Trước Làng (0,07 ha)	0,35	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)

STT	Hạng mục công trình	Xã, thị trấn	Vị trí	Diện tích (ha)	Ghi chú
15	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư (ONT 3,26 ha; DGT 1,00 ha; DTL 0,28 ha)	Xã Sơn Tình	Trường mầm non khu 14 (0,91 ha); xen ghép (Gò Làng 0,01 ha, Xóm Dộc 0,04 ha)	0,96	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
		Xã Tuy Lộc	Xen ghép Thủy trầm (Khu 1,2,3) (0,15 ha), Quyết Tiến (khu 1,2,3,4) (0,29 ha), Dư Ba (khu 1,2,3,4), Lò Bát (0,10 ha), Tăng Xá (khu 1,2,3) (0,10 ha)	0,64	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
16	Điểm dân cư nông thôn tại khu Vực Câu, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê	Thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê		3,30	Trùng dự án đã được thông qua tại NQ số 02/2022/NQ-HĐND tỉnh ngày 30/5/2022
17	Trụ sở Đội quản lý thị trường số 6	Thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê		0,26	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)
18	Cơ sở trồng nấm kết hợp nuôi trồng thủy sản và cửa hàng giới thiệu sản phẩm của hợp tác xã nấm Đồng Cam (TMD 0,30 ha; NTS 0,70 ha; NKH 0,50 ha)	Xã Tùng Khê		1,50	Văn bản 3407/UBND-NNTN ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh chấm dứt hoạt động của cơ sở
19	Cửa hàng kinh doanh thương mại tổng hợp và buôn bán vật liệu xây dựng	thị trấn Cẩm Khê	Khu Đồng Hàng	1,18	Văn bản 1025/UBND-KTN ngày 30/3/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc thu hồi đất của công ty TNHH Sơn Nga Phú Thọ giao cho Trung tâm PTQĐ - Sở TNMT quản lý
20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng Khu Gò Thờ	Xã Sơn Tình		5,10	Hủy bỏ (Nghị quyết hết hạn)